

Bản án số: 64/2023/HNGĐ- ST.

Ngày: 09/6/2023.

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B – TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Lương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đăng Hùng;

2. Ông Mùa A Phênh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Đoàn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên .

Ngày 09/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2023/TLST – HNGĐ ngày 16/3/2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXX - ST ngày 24/5/2023; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Quàng Văn P – Sinh năm 1981 "có mặt".

Nơi ĐKKHKT: Bản H H, xã T X, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

2. *Bị đơn:* Chị Lò Thị N – Sinh năm 1982 " vắng mặt".

Nơi ĐKKHKT: Bản H H, xã T X, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 27/02/2023 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện Đ B, anh Quàng Văn P (nguyên đơn) trình bày:

1. *Về hôn nhân:* Tôi và cô Ngương chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, chúng tôi tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc; quá trình chung sống thì hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến tháng 01 năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình, chính quyền địa phương hòa giải, nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay, chúng tôi không còn quan tâm đến nhau, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Ngương.

2. *Về con chung:* Anh Păn khai vợ chồng có 02 con chung là: Quàng Văn Nam, sinh ngày 17/12/2002 và Quàng Thị Thu Hà, sinh ngày 18/9/2007. Anh Păn có nguyện vọng được nuôi con chung và yêu cầu chị Ngương phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Còn đối với cháu Quàng Văn Nam đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Hà là có nguyện vọng được ở cùng với bố.

3. *Về tài sản*: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án (bị đơn) chị Lò Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh Păn lấy nhau tự nguyện và không đăng ký tại UBND xã theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc sau này thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến gia đình không hạnh phúc. Mặc dù đã được hai bên gia đình, chính quyền địa phương hòa giải, nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay. Chúng tôi không còn quan tâm đến nhau, nay anh Păn làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Ngương khai vợ chồng có 02 con chung như anh Păn trình bày là đúng. Anh Păn có nguyện vọng muốn được nuôi con tôi nhất trí cho anh Păn nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản:

Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân xác nhận của UBND xã T X đã xác định công dân Quàng Văn P và Lò Thị N có hộ khẩu tại địa phương, hai người chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147/BLTTDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Păn phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm. Anh Păn đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0005160 ngày 16/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ B. Chị Ngương phải chịu 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật:

Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn anh Quàng Văn P, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Anh Păn xin ly hôn với chị Ngương, chị Ngương có hộ khẩu thường trú tại xã T X, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ B theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

[3]. Về điều luật áp dụng:

Chị Nguơng và anh Păn lấy nhau năm 1999 không đăng ký kết hôn, đến năm 2023 thì anh Păn khởi kiện xin ly hôn, nên Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lò Thị N và anh Quảng Văn P lấy nhau không đăng ký kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa hai người là không hợp pháp. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến gia đình không hạnh phúc dẫn đến hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể chung sống với nhau và đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay. Họ hàng hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị Nguơng và anh Păn đang trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh Păn xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, hai người không còn thể hiện sự quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo quyền lợi của đương sự khi mà hôn nhân không thể đem lại hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Păn. Tuy nhiên, từ năm 1999 đến nay mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị Nguơng và anh Păn vẫn không đăng ký kết hôn, đến ngày 27/02/2023 anh Păn đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Căn cứ Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình thì: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên áp dụng Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 xử không công nhận chị Lò Thị N và anh Quảng Văn P là vợ chồng.

[5]. Về con chung:

Hai vợ chồng có 02 con chung là Quảng Văn Nam, sinh ngày 17/12/2022 và Quảng Thị Thu Hà, sinh ngày 18/9/2007. Anh Păn có nguyện vọng được nuôi con chung và yêu cầu chị Nguơng phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Còn đối với cháu Quảng Văn Nam đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Hà có nguyện vọng được ở cùng với bố.

Tại phiên tòa anh Păn có nguyện vọng muốn được nuôi con chung. HĐXX xét thấy nguyện vọng của anh Păn là phù hợp với quy định của pháp luật, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Păn và giao con chung cho anh Păn trực tiếp chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Păn yêu cầu chị Nguơng cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng và chị Nguơng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng một tháng, thời điểm cấp dưỡng hai bên thỏa thuận kể từ ngày 01/6/2023 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về tài sản:

[6.1]. Tài sản riêng, tài sản chung, diện tích ruộng, nợ lấy về: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6.2]. Nợ phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án

phí, lệ phí Tòa án. Anh Quảng Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0005160 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Chị Nguơng phải chịu 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[8]. Đối với việc vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa:

Sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vì lý do bận công việc Công ty không cho nghỉ nên bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 228/BLTTDS và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 235, Điều 264 và Điều 267/BLTTDS;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 56, Điều 58, 110, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

- Áp dụng Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1 - Tuyên xử:

Không công nhận chị Lò Thị N và anh Quảng Văn P là vợ chồng.

2 - Về con chung:

Chấp nhận yêu cầu của anh Păn, giao con chung là Quảng Thị Thu Hà, sinh ngày 18/9/2007 cho anh Păn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Chị Nguơng mỗi tháng phải cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/6/2023 và được thực hiện định kỳ hàng tháng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3- Về Tài sản: Không xem xét, giải quyết.

4- Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Quảng Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0005160 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, anh Păn đã nộp đủ án phí DSST.

Chị Nguơng phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

5- Về quyền kháng cáo:

Căn cứ Điều 271, Khoản 1 Điều 273/BLTTDS; Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn

vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Căn cứ điều 26 Luật thi hành án dân sự: "Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND tỉnh
- VKSND H.Đ.B;
- Chi cục THSDS H.ĐB;
- Các đương sự;
- UBND xã T X;
- Lưu,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lường Văn Lương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nguyễn Đăng Hùng

Lường Văn Lương

Mùa A Phênh